

三 他們說什麼？看圖填一填。 Look and Choose

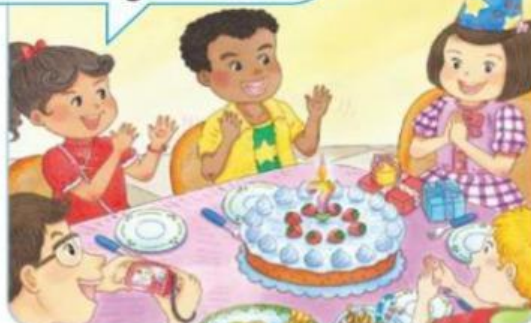


- | | |
|------------------------------------|--------------------------|
| ① 沒關係。
Méiguānxi. | ② 謝謝你們。
Xièxie nǐmen. |
| ③ 對不起。
Duìbùqǐ. | ④ 可以啊！
Kěyǐ a! |
| ⑤ 不客氣。
Búkèqì. | ⑥ 好，走吧！
Hǎo, zǒu ba! |
| ⑦ 要不要打籃球？
Yào bú yào dǎ lánqiú? | |
| ⑧ 放在這裡。
Fàng zài zhèlǐ. | |

例

②

祝你生日快樂。
Zhù nǐ shēngrì kuàilè.



要不要去游泳？
Yào bú yào qù yóuyóǒng?

1



我可以一起玩嗎？
Wǒ kěyǐ yìqǐ wán ma?

2



3

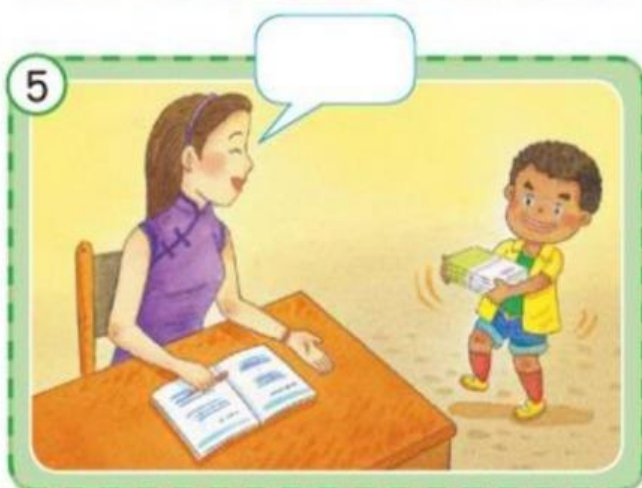


好啊！
Hǎo a!

4



5



6



謝謝你。
Xièxie nǐ.